

## Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Ngày: 19/8/2020

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 200/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 3 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2019/HC-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5790/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

\* **Người khởi kiện:** Bà Lâm Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú tại thôn A, xã T, huyện U, tỉnh B, vắng mặt tại phiên tòa;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Lâm Văn D, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú tại thôn A, xã T, huyện U, tỉnh B, có mặt tại phiên tòa.

**\* Người bị kiện:**

**1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch là ông Lại Thanh S - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Nguyễn Trung N - Chi Cục trưởng Chi cục quản lý đất đai tỉnh B, có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

**2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch là ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, có mặt tại phiên tòa.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U là ông Mai Văn G - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U, tỉnh B, có mặt tại phiên tòa.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch là ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B là ông Mai Văn G - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U, có mặt tại phiên tòa.

2. Chị Lâm Thị E, sinh năm 1985;

3. Anh Lâm Văn Th, sinh năm 1987;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lâm Thị E và anh Lâm Văn Th là ông Lâm Văn D, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú tại thôn A, xã T, huyện U, tỉnh B, có mặt tại phiên tòa.

4. Ông Lê Ngọc L, sinh năm 1954;

5. Bà Mạc Thị P, sinh năm 1961;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mạc Thị P là ông Lê Ngọc L; cùng địa chỉ cư trú tại phố I, xã Đ, huyện U, tỉnh B, có mặt tại phiên tòa.

6. Ông Trần Văn V, sinh năm 1961;

7. Bà Hứa Thị K, sinh năm 1964;

8. Anh Trần Văn C, sinh năm 1981;

9. Anh Trần Văn Y, sinh năm 1983;

10. Anh Trần Văn R, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: thôn A, xã T, huyện U, tỉnh B;

11. Chị Trần Thị Tr, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú tại Làng Ch, xã Ph, huyện U, tỉnh B;

12. Chị Trần Thị X, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú tại thôn Q, Xã Ng, huyện U, tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, anh C, anh Y, anh R, chị Tr, chị X là ông Trần Văn V, có mặt tại phiên tòa;

13. Ủy ban nhân dân xã T, huyện U, tỉnh B. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch là ông Lâm Văn O - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện U, tỉnh B, có mặt tại phiên tòa.

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ghi ngày 02/6/2017, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/6/2017, ngày 25/7/2017, ngày 15/11/2017 cùng các lời khai, bà Lâm Thị M và tại phiên các phiên đối thoại, phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Lâm Văn D thống nhất trình bày:*

Ngày 19/5/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ủy ban hành Công văn số 395/UBND-TTr trả lời đơn khiếu nại của bà có nội dung:

“Đối với hộ bà Lâm Thị M, tại Biên bản giao đất ngày 24/6/2000 của Ủy ban nhân dân xã T, đã thể hiện rõ một số nội dung, cụ thể:

+ Diện tích đất bị thu hồi, số tiền được bồi thường:  $148\text{m}^2 \times 2949\text{đ}/\text{m}^2 = 437.000$  đồng.

+ Diện tích đất ở được giao (dài 18m, rộng 3,9m) số tiền sử dụng đất phải nộp:  $70,2\text{m}^2 \times 55.000\text{đ}/\text{m}^2 = 3.860.000$  đồng.

...Bà Lâm Thị M đã đồng ý với phương án trên”.

“Sau khi thu hồi đất nông nghiệp tại thửa số 28 đối với hai hộ trên, phần diện tích tính từ mép Quốc lộ 31 vào 20m được chuyển mục đích sang đất hành lang giao thông (cơ bản là diện tích cũ của hộ ông Trần Văn V), tiếp đó là phần diện tích được chuyển mục đích sang đất ở, có chiều dài 18m (cơ bản là diện tích cũ của hộ bà Lâm Thị M).

Khi thực hiện quy hoạch cả hai hộ ông Trần Văn V và bà Lâm Thị M đều có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, đều đã đồng ý theo phương án quy hoạch, được đối trừ tiền sử dụng đất giữa diện tích đất được giao và diện tích đất được bồi thường, đồng thời nộp đủ tiền sử dụng đất. Năm 2003 các hộ đã được Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ở theo quy định.

b. Kết luận: Việc bà Lâm Thị M trú tại thôn A xã T đề nghị xem xét trả lại cho bà 97,2m<sup>2</sup> đã giao cho bà Mạc Thị P vì trước đó là diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà bị thu hồi là không có cơ sở”.

Bà Lâm Thị M cho rằng, nội dung công văn trên là không đúng thực tế, không đúng pháp luật, bởi vì: Bà Lâm Thị M không đồng ý với phương án chia cho gia đình bà 70,2m<sup>2</sup> đất của Ủy ban nhân dân xã T mà bà chỉ đồng ý với phương án chuyển toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà sang đất ở. Việc Ủy ban nhân dân xã T tự ý thay đổi phương án là trái thẩm quyền, trái pháp luật. Sau khi biết việc Ủy ban nhân dân xã T cắt 97,2m<sup>2</sup> đất của gia đình bà giao cho chị Mạc Thị P, bà đã liên tục làm đơn khiếu nại gửi tới Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân huyện nhưng không được giải quyết. Tháng 8/2016, bà đã làm đơn tố cáo khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B thì được chuyển đơn của bà đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U để giải quyết theo thẩm quyền. Đến ngày 19/5/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U mới giải quyết.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ủy ban hành công văn giải quyết đơn khiếu nại của bà mà không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là vi phạm khoản 1 Điều 31 của Luật khiếu nại.

Nội dung của Công văn số 395 không đúng sự thật, trái pháp luật, cố ý bao che cho hành vi vi phạm vì trang 2 của công văn có ghi: “diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà Lâm Thị M để quy hoạch khu dân cư là 148m<sup>2</sup>, còn khi chuyển mục đích

sử dụng đất, hộ gia đình bà M được giao đất ở là 70,2m<sup>2</sup>, diện tích đất hành lang là 78m<sup>2</sup>". Theo bà Lâm Thị M, sự thật không có việc thu hồi của gia đình bà đối với diện tích đất trên. Thực tế ngày 11/11/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh B đã có Quyết định số 1471/QĐ-CT chuyển mục đích sử dụng 9.566m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại địa điểm trên đường Quốc lộ 31 đi Sơn Động, trong đó có phần diện tích đất của gia đình nhà bà để giao cho nhân dân xã T. Trong quá trình lập hồ sơ xin giao đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban nhân dân huyện đã lập hồ sơ không đúng sự thật, vì vậy mà không có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên các hộ gia đình đang sử dụng đất không được bồi thường theo quy định.

Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B quyết định chuyển mục đích sử dụng 9.566m<sup>2</sup> đất nông nghiệp để giao đất ở cho nhân dân xã T trong đó có 192m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 473 tờ bản đồ số 14 của gia đình bà tại khu 3N. Vì vậy, kể từ khi có quyết định trên thì toàn bộ diện tích đất trên của gia đình bà đương nhiên là đất ở nên việc chỉ giao 70,2m<sup>2</sup>/192m<sup>2</sup> đất ở cho gia đình bà là giao thiếu.

Tiếp nữa, tại trang 2 của Công văn 395 thể hiện: "ngày 05/5/2003, gia đình ông V đã làm thủ tục chuyển nhượng 90m<sup>2</sup> đất ở trên cho bà Mạc Thị P, phố I, xã Đ. Theo đó tại văn bản chuyển nhượng đã thể hiện rõ chiều rộng của thửa đất là 05m, tổng chiều dài là 38m, trong đó có 20m là hành lang giao thông còn lại là 18m được sử dụng". Do đó việc chuyển nhượng trên giữa ông V và bà P là trái pháp luật.

Tại đơn khởi kiện bổ sung lần 2 ngày 25/7/2017, bà Lâm Thị M đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao đất cho nhân dân trong xã T, huyện U vì quyết định trên là trái thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật đất đai 1993; nội dung của quyết định thể hiện không thu hồi đất mà chỉ chuyển mục đích sử dụng đất là không đúng hiện trạng sử dụng đất vì thực tế toàn bộ diện tích 9.566m<sup>2</sup> đều là đất của các hộ dân cũng như gia đình bà sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/11/2017, bà Lâm Thị M đề nghị Tòa án hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 93/QĐ-UB ngày 23/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện U đã cấp cho các hộ, trong đó có 02 thửa đất của gia đình bà, của ông Trần Văn V và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA322693 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho bà Mạc Thị P ngày 30/9/2004.

*Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B do ông Lại Thanh S - Phó Chủ tịch đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 27/7/2017 và ngày 15/7/2017, bà Lâm Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B với các nội dung:

1. Hủy Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao đất ở cho nhân dân trong xã T, huyện U, tỉnh B vì:

- Quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành là không đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật đất đai 1993;
  - Quyết định không thu hồi đất mà đã chuyển mục đích sử dụng đất (trong đó có diện tích đất của gia đình nhà bà M) là không đúng quy định của pháp luật.
  - 2. Hủy một phần Quyết định số 93/QĐ-UB ngày 23/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất tại xã T, huyện U có liên quan đến hộ bà Lâm Thị M và ông Trần Văn V.
  - 3. Hủy Văn bản số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M.
- Về căn cứ ban hành Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là:
- Ngày 01/8/1997, Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B có Quyết định số 254/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án quy hoạch sử dụng đất xã T, huyện U, tỉnh B.
  - Ngày 05/9/1997, Hội đồng nhân dân xã có Văn bản số 02/TNQ trích Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã T, trong đó có nội dung “Bàn kế hoạch xin cấp đất làm nhà ở cho nhân dân trong xã”; cùng ngày Ủy ban nhân dân xã T có Tờ trình số 26/TT-UB về việc xin cấp đất dân cư.
  - Ngày 06/9/1997, Ủy ban nhân dân xã có Báo cáo số 27/BC-UB gửi Ủy ban nhân dân tỉnh B, Sở Địa chính, Ủy ban nhân dân huyện U, phòng Địa chính với nội dung: Xin cấp 9.566m<sup>2</sup> đất cho xã T để giao đất ở cho nhân dân làm nhà ở. Trong đó diện tích đất làm nhà ở là 4.270m<sup>2</sup>, đất hành lang giao thông và mương là 5.926m<sup>2</sup>.
  - Ngày 06/9/1997, Ủy ban nhân dân xã T có Văn bản số 28/TT-UB đề nghị phê duyệt phương án đền bù tài sản trên đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, trong đó thể hiện: Tiền đền bù đất 8.956m<sup>2</sup> đất 1 lúa hạng 05 x 3.150đ/m<sup>2</sup> = 28.211.4000 đồng.
  - Ngày 07/9/1997, Phòng địa chính huyện U chủ trì, tổ chức hội nghị thẩm định hồ sơ cấp đất cho nhân dân, có biên bản, có chữ ký của các thành phần, kèm theo bảng thống kê diện tích đất, loại đất, hạng đất xin cấp đất dân cư.
  - Ngày 10/9/1997, Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B có Công văn số 433/CV-UB về việc xin chuyển mục đích sử dụng đất.
  - Ngày 22/6/1998, Sở Địa chính có biên bản thẩm định hồ sơ giao đất. Thành phần gồm có: Đại diện Sở Địa chính, Sở Tài chính - Vật giá, Cục thuế, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện U (phòng Địa chính, phòng Tài chính, Chi cục thuế) và Ủy ban nhân dân xã T (Chủ tịch, cán bộ địa chính và Trưởng thôn).
  - Ngày 16/7/1998, Sở địa chính tỉnh B có Tờ trình số 46/ĐC-KHTC về việc giao đất cho nhân dân xã T, huyện U.
  - Ngày 11/11/1998, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số 1471/QĐ-CT về việc giao đất ở cho nhân dân trong xã T, huyện U, tỉnh B.

- Toàn bộ hồ sơ từ thôn, xã đến cấp huyện đều thể hiện nguồn gốc khu đất là đất nông nghiệp công ích do Ủy ban nhân dân xã T quản lý và giao cho các hộ sử dụng (từng vụ, từng năm), Ủy ban nhân dân xã lại là Chủ đầu tư dự án xây dựng khu dân cư nên không phải thực hiện thủ tục thu hồi đất. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 chuyển mục đích sử dụng đất sang khu dân cư thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai 1993, Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 476/UB ngày 30/10/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, hợp thức hóa quyền sử dụng đất và thu hồi đất khi chuyển mục đích sử dụng.

- Tại thời điểm thực hiện dự án, trong hồ sơ thể hiện có danh sách các hộ có ruộng đất đã đồng ý trả lại đất cho xã để xây dựng khu dân cư mới xã T do Ủy ban nhân dân xã T lập ngày 20/9/1997, có chữ ký của Trưởng thôn A và từng hộ có đất (có sổ thửa, diện tích và chữ ký cụ thể).

- Tại biên bản thẩm định hồ sơ xin giao đất của Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) ngày 22/6/1998, thể hiện thời điểm thẩm định, Ủy ban nhân dân xã đã san lấp mặt bằng. Hội nghị nhất trí với phương án đền bù do Ủy ban nhân dân xã lập với số tiền là 28.211.400 đồng. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đền bù thiệt hại chi phí đã đầu tư vào đất cho các hộ theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ quy định về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng quy định tại Điều 27 của Luật đất đai năm 1993.

- Ủy ban nhân dân xã T triển khai thực hiện Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998, đã giao đất và đền bù cho các hộ gia đình, cá nhân. Trong đó có hộ bà Lâm Thị M đã được tính toán tiền hỗ trợ (437.000 đồng) và bà Lâm Thị M cũng đã đồng thuận với phương án thực hiện của Ủy ban nhân dân xã T, đã nộp tiền và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 70m<sup>2</sup> đất ở.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi ngày 21/6/1994): Chủ tịch Ủy ban nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn quyết định các vấn đề quy định tại Điều 49 của Luật này; theo Luật và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách ký những văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ xử phạt vi phạm hành chính) mà không cần văn bản ủy quyền.

Quá trình thiết lập hồ sơ ban đầu của các cơ quan chức năng có sự chưa chính xác về nguồn gốc sử dụng đất (đất các hộ sử dụng nhưng Ủy ban nhân dân xã thống kê là đất công ích giao thầu từng vụ, từng năm); việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 về mặt trình tự, thủ tục theo hồ sơ (thể hiện là đất công ích giao thầu) là đúng quy định; song về thực tế, sau khi xác minh (là đất các hộ, sử dụng ổn định) là chưa đảm bảo. Tuy nhiên, khi tổ chức

thực hiện Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998, hộ gia đình bà M đã được đảm bảo quyền lợi, được nhà nước giao đất ở, được bồi thường, hỗ trợ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ nội dung và căn cứ nêu trên, đề nghị Tòa án xử bác yêu cầu khởi kiện của bà M về việc đề nghị hủy Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

*Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện U và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U là ông Lê Bá Q - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U trình bày:*

Bà Lâm Thị M khởi kiện đề nghị hủy toàn bộ Văn bản số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M. Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

- Trước khi quy hoạch đất ở dân cư tại khu 3N, thôn A, xã T, hộ ông Trần Văn V và hộ bà Lâm Thị M cùng canh tác tại thửa ruộng số 28 có ghi diện tích là 456m<sup>2</sup>, thửa đất dạng hình thang (theo sơ đồ được thiết lập năm 1997); phần diện tích đất của ông V nằm ở phía Nam, giáp Quốc lộ 31; phần diện tích của bà M nằm phía Bắc không tiếp giáp Quốc lộ 31.

- Thực hiện Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc chuyển 9.566m<sup>2</sup> diện tích đất nông nghiệp tại khu 3N, thôn A, xã T để giao đất ở cho nhân dân trong xã; theo đó, hộ ông V bị thu hồi hết 190m<sup>2</sup>, hộ bà M bị thu hồi hết 148m<sup>2</sup>.

- Sau khi thu hồi đất nông nghiệp tại thửa số 28 đối với hai hộ trên, phần diện tích tính từ mép Quốc lộ 31 vào 20m được chuyển mục đích sang đất hành lang giao thông (cơ bản là diện tích đất cũ của hộ ông Trần Văn V); tiếp đó là phần diện tích được chuyển mục đích sang đất ở, có chiều dài 18m (cơ bản là diện tích đất cũ của hộ bà Lâm Thị M).

- Khi thực hiện quy hoạch cả hai hộ ông Trần Văn V và bà Lâm Thị M đều có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, đã đồng ý theo phương án quy hoạch và đã nộp đủ số tiền sử dụng đất, thể hiện tại các văn bản của Ủy ban nhân dân xã T gồm: Biên bản giao đất ngày 24/6/2000, Biên bản làm việc ngày 01/5/2001 và các phiếu thu tiền.

- Diện tích đất quy hoạch của hộ gia đình bà M để quy hoạch khu dân cư là 148m<sup>2</sup>; sau khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia đình bà Lâm Thị M được giao đất ở là 70,2m<sup>2</sup>, diện tích đất hành lang là 78m<sup>2</sup>.

- Diện tích đất bị thu hồi của hộ gia đình ông V để quy hoạch khu dân cư là 190m<sup>2</sup>; sau khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia đình ông V được giao đất ở là 90m<sup>2</sup>, diện tích đất hành lang là 100m<sup>2</sup>.

- Đến ngày 05/5/2003, gia đình ông V đã làm thủ tục chuyển nhượng 90m<sup>2</sup> đất ở trên cho gia đình bà Mạc Thị P. Tại văn bản chuyển nhượng thể hiện rõ chiều rộng của thửa đất là 05m, chiều dài là 38m, trong đó có 18m được sử dụng, còn 20m

là hành lang giao thông. Cũng trong năm 2003, các hộ được Ủy ban nhân dân huyện U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất ở trên theo quy định.

Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U đã ban hành Văn bản số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M, tại văn bản đã xác định: Việc bà Lâm Thị M, trú tại thôn A, xã T đề nghị xem xét trả lại cho bà 97,2m<sup>2</sup> đất ở đã giao cho bà Mạc Thị P vì trước đó là diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà bị thu hồi là không có cơ sở.

*Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B là ông Lê Bá Q đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Bá Q vẫn giữ nguyên ý kiến và quan điểm nêu trên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Bá Q có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và trong đơn cũng đề nghị giữ nguyên quan điểm như ở cấp sơ thẩm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lâm Văn Th, chị Lâm Thị E thống nhất trình bày:*

Gia đình anh chị có diện tích 192m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 473, tờ bản đồ số 14, tại khu 3N thuộc thôn A, xã T sử dụng ổn định từ năm 1984 đến ngày 31/7/1999 đã được Ủy ban nhân dân huyện U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm đó, gia đình anh chị gồm có 03 nhân khẩu gồm anh chị và mẹ là bà Lâm Thị M.

Ngày 11/11/1998, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số 1471/QĐ-CT về việc chuyển mục đích sử dụng 9.566m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại địa điểm trên Quốc lộ 31 đi Sơn Động thuộc thôn A, xã T để giao đất ở. Trong quá trình lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh B quyết định, Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện U đã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh không đúng sự thật về hiện trạng sử dụng đất nên không có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền và gia đình anh chị không được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Quá trình giao đất cho nhân dân không theo Quyết định số 1471/QĐ-CT mà giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U xét duyệt đối tượng được giao đất theo đúng quy định nhưng lại do Ủy ban nhân dân xã T tự làm là trái thẩm quyền và làm sai thỏa thuận cam kết với gia đình anh chị là giữ nguyên chiều dài cạnh tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 31 là 9,3m nhưng rút đi còn 3,9m. Gia đình anh chị đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã nhưng không được giải quyết. Đến ngày 19/5/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U ban hành Công văn số 395/UBND-TTr về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M mà không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại; nội dung công văn thể hiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân không đúng sự thật nên dẫn đến không có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, không bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

Việc Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 1471/QĐ-CT 11/11/1998 là trái pháp luật cả về thẩm quyền, nội dung và căn cứ pháp lý nên anh chị đề nghị Tòa án



hủy toàn bộ quyết định này và Công văn số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, ông Lâm Văn D là người đại diện theo ủy quyền cho anh Lâm Văn Th, chị Lâm Thị E vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu nêu trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Mạc Thị P và ông Lê Ngọc L thống nhất trình bày:*

Ngày 05/5/2003, ông Trần Văn V và vợ là Hứa Thị K có chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà một lô đất thuộc khu dân cư (N) cạnh Quốc lộ 31 với diện tích dài 18m (và 20m hành lang giao thông), rộng 05m với số tiền là 51.000.000 đồng. Đến ngày 23/8/2003 âm lịch, ông bà đã thanh toán xong số tiền trên nên ông V đã giao đất và giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà. Sau đó ông bà đã nộp hồ sơ và thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Đến ngày 30/9/2004 ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA322693 mang tên Mạc Thị P diện tích 90m<sup>2</sup> đất ở. Nay quan điểm của ông bà là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hứa Thị K, anh Trần Văn C, anh Trần Văn R, anh Trần Văn Y, chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị X ủy quyền cho ông Trần Văn V trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất ông bán cho bà Mạc Thị P trước đây là đất ruộng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông và các con có tên trên. Diện tích đất nhà ông ở bên ngoài, nhà bà Lâm Thị M ở bên trong, do lâu ngày ông không nhớ cụ thể diện tích và số thửa. Sau đó ông đã chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho bà Mạc Thị P. Tại thời điểm chuyển nhượng không có ai tranh chấp, có xác nhận của thôn. Sau đó bà P cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay quan điểm của ông là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2019/HC-ST ngày 06/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh B đã căn cứ các Điều 6, 32, 89, 116, 157, 158, 164, 193 và Điều 194 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 23, khoản 2 Điều 26, Điều 27, Điều 28 Luật đất đai 1993; Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ quy định về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, xử:

Bác yêu cầu của bà Lâm Thị M về việc đề nghị hủy:

(1) Toàn bộ Công văn số 395/LTBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M;

(2) Một phần Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao đất ở cho nhân dân trong xã T, huyện U, tỉnh B;

(3) Một phần Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 93/QĐ-UB ngày 23/10/2003 liên quan đến hộ bà M và ông V;

(4) Toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA322693 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho bà Mạc Thị P ngày 30/9/2004.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; chi phí trưng cầu giám định; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2019, người khởi kiện là bà Lâm Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện cũng như người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện, các đương sự không bổ sung thêm chứng cứ, tài liệu nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đã phân tích về vụ án và cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1] Về thủ tục tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 02/6/2017 và ngày 22/6/2017 bà Lâm Thị M nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh B, nội dung đơn yêu cầu hủy toàn bộ Công văn số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M. Đến ngày 25/7/2017, bà Lâm Thị M có nộp đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao đất ở cho nhân dân trong xã T, huyện U, trong đó có liên quan đến gia đình bà. Tiếp đến ngày 15/11/2017, bà Lâm Thị M tiếp tục nộp đơn khởi kiện bổ sung, nội dung yêu cầu Tòa án hủy: Một phần Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 93/QĐ-UB ngày 23/10/2003 liên quan đến hộ bà Lâm Thị M và ông Trần Văn V và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA322693 do Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B cấp cho bà Mạc Thị P ngày 30/9/2004 vì có liên quan đến diện tích đất và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình của bà. Xét thấy, đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai bị khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 3, 4 Điều 32 và Điều 116 của Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà Lâm Thị M cũng như xem xét các yêu cầu khởi kiện và nội dung của các quyết định hành chính bị khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

2.1. Đối với Quyết định số 1471/QĐ-CT ngày 11/11/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao đất ở cho nhân dân trong xã T, huyện U, tỉnh B (gọi là Quyết định số 1471/QĐ-CT):

Ngày 11/11/1998, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số 1471/QĐ-CT về việc chuyển mục đích sử dụng 9.566m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại khu 3N hay còn gọi là xứ đồng N, thôn A, xã T để giao đất ở cho nhân dân trong xã. Trong đó, diện tích đất ở là 4.270m<sup>2</sup>, đất hành lang giao thông và mương là 5.926m<sup>2</sup>; duyệt phương án đền bù đất với số tiền là 28.211.400 đồng; duyệt mức giá đất là 4.270m<sup>2</sup> x 80.000 đồng/m<sup>2</sup> = 341.600 đồng; giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U xét duyệt đối tượng được giao đất. Việc chuyển 9.566m<sup>2</sup> đất nông nghiệp là của 18 hộ gia đình, trong đó có hộ bà Lâm Thị M với diện tích là 70,2m<sup>2</sup> và ông Trần Văn V là 90m<sup>2</sup>.

Ủy ban nhân dân huyện U và Ủy ban nhân dân xã T triển khai thực hiện Quyết định số 1471/QĐ-CT nêu trên là đã được sự đồng thuận của các hộ dân có đất bị chuyển đổi, trong đó có hộ bà M. Khi tiến hành giao đất ở, các hộ đều có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất. Ngày 06/10/1999, Sở Tài nguyên và Môi trường có tờ trình đề nghị giảm giá đất ở cho nhân dân trong xã T nên ngày 11/10/1999 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có Quyết định số 1267/QĐ-CT giảm giá đất khi giao từ 80.000đ/1m<sup>2</sup> xuống còn 55.000 đồng/1m<sup>2</sup>.

Đến năm 2000, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành giao đất ở cho từng hộ gia đình, theo một công thức chung, trong đó có hộ bà Lâm Thị M bị “lấy” vào 148m<sup>2</sup>, được tính giao đất ở như sau:

- + Chiều rộng mặt đường: 148m<sup>2</sup>: 38 = 3,9m.
- + Diện tích lô đất được cấp: 3,9m chiều rộng x 18m chiều sâu = 70,2m<sup>2</sup>.
- + Số tiền được bồi thường: 148m<sup>2</sup> x 2.949đ/m<sup>2</sup> = 437.000 đồng;
- + Tiền sử dụng đất phải nộp (lô đất được giao) theo đơn giá là: 70,2m<sup>2</sup> x 55.000đ/m<sup>2</sup> = 3.860.000 đồng.
- + Tiền sử dụng đất còn phải nộp sau khi được khấu trừ tiền bồi thường đất là: 3.860.000 đồng - 437.000 đồng = 3.423.000 đồng.

Ngày 01/5/2001, Ủy ban nhân dân xã, Ban quản lý thôn A, xã T lập biên bản làm việc giao đất cho bà Lâm Thị M, trong đó có nội dung yêu cầu bà Lâm Thị M nộp số tiền 3.423.000 đồng. Ngày 01/8/2002, bà M đã nộp vào ngân sách xã T số tiền trên. Đến năm 2003, hộ gia đình bà Lâm Thị M đã được Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 70m<sup>2</sup> đất ở.

Đối với hộ ông V bị “lấy” vào 190m<sup>2</sup>, được tính giao đất ở như sau:

- + Chiều rộng mặt đường: 190m<sup>2</sup>: 38 = 05m.
- + Diện tích lô đất được cấp: 05m chiều rộng x 18m chiều sâu = 90m<sup>2</sup>.
- + Số tiền được bồi thường: 190m<sup>2</sup> x 2/949đ/m<sup>2</sup> = 560.300 đồng.
- + Tiền sử dụng đất phải nộp (lô đất được giao) theo đơn giá là: 90m<sup>2</sup> x 55.000đ/m<sup>2</sup> = 4.950.000 đồng.

+ Tiền sử dụng đất còn phải nộp sau khi được khấu trừ tiền bồi thường đất là: 4.950.000 đồng - 560.300 đồng = 4.389.700 đồng. Ngày 24/9/2000 và ngày 15/7/2001 ông Trần Văn V đã nộp đủ số tiền trên. Đến ngày 05/5/2003, ông Trần Văn V đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bà Mạc Thị P diện tích đất nêu trên.

Toàn bộ hồ, sơ từ cơ sở thôn, Ủy ban nhân dân xã đến Ủy ban nhân dân huyện đều thể hiện nguồn gốc khu đất là đất nông nghiệp công ích do Ủy ban nhân dân xã T quản lý và giao cho các hộ sử dụng (từng vụ, từng năm), Ủy ban nhân dân xã T lại là chủ đầu tư dự án xây dựng khu dân cư nên không phải thực hiện thủ tục thu hồi đất.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1471/QĐ-CT chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 26, 27 và Điều 28 Luật đất đai 1993, Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định số 476/UB ngày 30/10/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, hợp thức hóa quyền sử dụng đất và thu hồi đất khi chuyển mục đích sử dụng.

Tại thời điểm thực hiện dự án, trong hồ sơ thể hiện có danh sách các hộ có ruộng, đất đã đồng ý trả lại đất cho xã T để xây dựng khu dân cư mới do Ủy ban nhân dân xã T lập ngày 20/9/1997, có chữ ký của Trưởng thôn A và từng hộ có đất (có sổ thửa, diện tích và chữ ký cụ thể). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/9/2019, bà Lâm Thị M thừa nhận trong quá trình thực hiện quyết định nêu trên bà có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, đơn này do bà M đọc cho ông D viết, nội dung trong đơn thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của bà Lâm Thị M và không bị ai ép buộc.

Quá trình thiết lập hồ sơ ban đầu của các cơ quan chức năng thể hiện chưa chính xác về nguồn gốc sử dụng đất (đất các hộ sử dụng nhưng Ủy ban nhân dân xã thống kê là đất công ích, giao thầu từng vụ, từng năm); việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1471/QĐ-CT là đúng về mặt trình tự, thủ tục theo hồ sơ (thể hiện là đất công ích). Thực tế sau khi kiểm tra, xác minh (là đất các hộ sử dụng ổn định) là chưa đảm bảo song khi tổ chức thực hiện Quyết định số 1471/QĐ-CT, bà M đã có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, được bồi thường khi thu hồi đất, đã ký biên bản giao đất, đã nộp tiền, được nhà nước giao đất ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo quy định điểm b khoản 1 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21/6/1994 thì: Chủ tịch Ủy ban nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn quyết định các vấn đề quy định tại Điều 49 của Luật này; theo quy định trên và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách ký những văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là đúng quy định của pháp luật.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2019 do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thì hiện nay diện tích đất của gia đình bà Lâm Thị M và bà Mạc Thị

P nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn V vẫn được các hộ giữ nguyên hiện trạng theo quy hoạch và theo các quyết định giao đất nêu trên.

2.2. Đối với Công văn số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M; Quyết định số 93/QĐ-UB ngày 23/10/2003 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở liên quan đến hộ bà Lâm Thị M và ông Trần Văn V và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 322693 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho Mạc Thị P ngày 30/9/2004:

Thực hiện Quyết định số 1471/QĐ-CT về việc chuyển 9.566m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại khu 3N, thôn A, xã T để giao đất ở cho nhân dân trong xã; theo đó, hộ ông Trần Văn V bị thu hồi 190m<sup>2</sup> và hộ bà Lâm Thị M bị thu hồi 148m<sup>2</sup> đất nông nghiệp.

Sau khi thu hồi đất nông nghiệp đối với hai hộ trên, phần diện tích tính từ mép Quốc lộ 31 vào 20m được chuyển mục đích sang đất hành lang giao thông phía bên ngoài (cơ bản là diện tích đất cũ của hộ ông Trần Văn V); tiếp đó là phần diện tích được chuyển mục đích sang đất ở phía trong, có chiều dài 18m (cơ bản là diện tích đất cũ của hộ bà Lâm Thị M).

Khi thực hiện quy hoạch, cả hai hộ ông Trần Văn V và bà Lâm Thị M đều có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất và đã đồng ý với phương án quy hoạch thể hiện tại các văn bản của Ủy ban nhân dân xã T gồm: Biên bản giao đất ngày 24/6/2000, Biên bản làm việc ngày 01/5/2001 nên sau khi được trừ đi số tiền bồi thường đất 437.000 đồng, bà M đã đồng ý ký vào biên bản giao đất ngày 24/6/2000 và thực hiện nộp đủ số tiền còn thiếu để được giao đất ở là 3.429.000 đồng thể hiện tại phiếu thu ngày 01/8/2002.

Diện tích đất của hộ gia đình bà Lâm Thị M bị thu hồi để quy hoạch khu dân cư là 148m<sup>2</sup>; theo công thức chung như đã phân tích ở trên, sau khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia đình bà M được giao đất ở là 70,2m<sup>2</sup>, diện tích đất hành lang là 78m<sup>2</sup>, tổng diện tích đất ở được giao và diện tích hành lang bằng đúng diện tích bị thu hồi là 148m<sup>2</sup>. Đến năm 2003, hộ gia đình bà Lâm Thị M đã được Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 70m<sup>2</sup> đất ở.

Diện tích đất của hộ gia đình ông V bị thu hồi để quy hoạch khu dân cư là 190m<sup>2</sup>; theo công thức chung như đã phân tích ở trên, sau khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia đình ông V được giao đất ở là 90m<sup>2</sup>, diện tích đất hành lang là 100m<sup>2</sup>, tổng diện tích đất ở được giao và diện tích hành lang bằng đúng diện tích bị thu hồi là 190m<sup>2</sup>. Đến ngày 05/5/2003, gia đình ông V đã làm thủ tục chuyển nhượng 90m<sup>2</sup> đất ở trên cho gia đình bà Mạc Thị P.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lâm Thị M, các con của bà M là anh Th, chị E và người đại diện theo ủy quyền là ông D cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M cho rằng: Quyết định số 1471/QĐ-CT, Công văn số 395/UBND-TTr ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện U về việc trả lời đơn của bà Lâm Thị M, Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 93/QĐ-UB ngày

23/10/2003 liên quan đến hộ bà Lâm Thị M và ông Trần Văn V và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA322693 do Ủy ban nhân dân huyện U, tỉnh B đã cấp cho Mạc Thị P ngày 30/9/2004 trái pháp luật là không có căn cứ.

Từ sự đánh giá và phân tích như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lâm Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Bác toàn bộ kháng cáo của bà Lâm Thị M; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;

2. Bà Lâm Thị M được miễn án phí hành chính phúc thẩm;

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ (2), phòng HCTP (2b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Hồng Phúc**